TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/DS-ST
Ngày: 10-4-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông M Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Trường và ông Võ Trọng Văn.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Chí Bảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, giữa các bên đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1940;

Nơi cư trú: Số 173 Nguyễn Thị Định, khu phố 5, thị trấn Vx, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1976 và ông Thạch H1, sinh năm 1972.

Cùng nơi cư trú: Số 136 Nguyễn Thị Định, khu phố 5, thị trấn Vx, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, có mặt bị đơn Thạch H1, vắng mặt bị đơn Hồ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết hàng xóm với nhau, nên bà M có cho vợ chồng ông H1 và bà H vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền là 360.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 06/01/2018 dương lịch (tức ngày 20/11/2017 âm lịch) bà M cho bà H, ông H1 vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm.

Ngày 22/11/2021, bà M cho bà H, ông H1 vay số tiền 30.000.000 đồng.

Ngày 12/01/2022 dương lịch (tức ngày 12/01/2021 âm lịch), bà M cho bà H ông H1 vay số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 24/01/2022 dương lịch (tức ngày 22/12/2021 âm lịch), bà M có cho bà H ông H1 vay số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 11/02/2022, bà M có cho bà H ông H1 vay số tiền 60.000.000 đồng.

Tất cả những lần vay tiền đều lập thành văn bản, do bà H và ông H1 viết, ký nH1 tiền và thỏa thuận miệng trả lãi cho bà M; sau khi vay tiền thì bà H và ông H1 trốn tránh không chịu trả nợ gốc và lãi cho bà M.

Vì vậy, bà M yêu cầu bà H và ông H1 pH trả số tiền nợ gốc là 360.000.000 đồng và nợ lãi là 94.203.000 đồng, trả một lần, tiền lãi được tính theo mức lãi suất 10%/ năm đối với số tiền nợ gốc, tiền lãi của từng khoản vay tạm tính đến ngày 28/12/2022 (ngày lập đơn khởi kiện):

Khoản vay ngày 06/01/2018, số tiền vay là 150.000.000 đồng là 74.583.000 đồng.

Khoản vay ngày 22/11/2021, số tiền vay 30.000.000 đồng là 3.250.000 đồng.

Khoản vay ngày 12/01/2022, số tiền vay 20.000.000 đồng là 1.921.000 đồng.

Khoản vay ngày 24/01/2022, số tiền vay 100.000.000 đồng là 9.166.000 đồng.

Khoản vay ngày 11/02/2022, số tiền vay là 60.000.000 đồng là 5.283.000 đồng.

Tổng tiền nợ lãi tính đến ngày 28/12/2022 là 94.203.000 đồng.

Ngoài ra, bà M còn yêu cầu bà H ông H1 pH tiếp tục trả tiền lãi cho bà M đối với số tiền 360.000.000 đồng kể từ ngày 29/12/2022 theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi vụ việc được giải quyết xong.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Thạch H1 trình bày: Ông H1 thừa nH1 vợ chồng ông có vay của bà M tổng số tiền là 360.000.000 đồng; tuy nhiên, trước đây bà M đã khởi kiện vợ chồng ông một lần và tại buổi hòa giải tại Tòa án, bà M thống nhất không tính lãi và hai bên thỏa thuận được với nhau nên bà M rút đơn khởi kiện; sau đó ông H1 có trả cho bà M được số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 3/01/2023; nhưng đến nay bà M lại tiếp tục khởi kiện vợ chồng ông H1 thì ông thống nhất số tiền nợ bà M là 360.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả lãi cho bà M.

Đối với bị đơn Hồ Thị H đã được Tòa án thông báo hợp lệ đã được thông báo hợp lệ về thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa (thông qua chồng bà H là ông Thạch H1), nhưng Tòa án chưa ghi nH1 ý kiến của bà H về nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn pH liên đới trả số tiền nợ gốc còn lại là 360.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay

đối với từng khoản nợ đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng thời yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ vay gốc.

Bị đơn Thạch H1 thừa nH1 vợ chồng ông còn nợ bà M số tiền 360.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền lập ngày 20/11/2017 (âm lịch), ngày 22/11/2021, ngày 10/12/2021 (âm lịch), ngày 22/12/2021 và 11/02/2022 nhưng ông H1 chỉ chấp nH1 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc, không đồng ý số tiền lãi mà bà M yêu cầu.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn Hồ Thị H chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nH1 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 360.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định (có bài phát biểu kèm theo).

NH1 ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nH1 định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn; bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn Vx, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận

Căn cứ các Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp ý kiến liên quan đến vụ án.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về chứng cứ: Tại phiên tòa, bà M cung cấp 01 giấy cam kết đề ngày 25/10/2022 của ông Thạch H1 và 03 tờ giấy mượn tiền, các bên đương sự khác không giao nộp tài liệu, chứng cứ mới để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp tại phiên tòa, có trong hồ sơ vụ án và Tòa án đã thu thập được theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nH1 định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về tính pháp lý của giao dịch dân sự:

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn Thạch H1 đều thừa nH1 giao dịch dân sự giữa bà M và vợ chồng ông H1 bà H thể hiện tại tài liệu ghi giấy mượn tiền có trong hồ sơ vụ án là có thật và ông H1 thừa nH1 vợ chồng ông còn nợ bà M có tiền 360.000.000 đồng; đây là tình tiết, sự kiện pháp lý đã được các bên đương sự thừa nH1 nên thuộc trường hợp không pH chứng minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Theo nội dung thể hiện trong các tài liệu do nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nH1 thì có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản, lập thành văn bản, không có thỏa thuận thời hạn vay (trừ giấy mượn tiền ghi ngày 20/11/2017 âm lịch có thỏa thuận thời hạn vay), có thỏa thuận lãi suất vay nhưng không xác định được mức lãi suất cụ thể và các thỏa thuận khác. Tại thời điểm xác lập giao dịch vay tiền hai bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; do đó hợp đồng vay tài sản thể hiện qua các giấy mượn tiền được lập giữa bà M với bà H, ông H1 có trong hồ sơ vụ án đảm bảo các quy định tại Điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự, nên được pháp luật dân sự bảo vệ.

Căn cứ khoản 2 Điều 469, Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, nguyên đơn có quyền khởi kiện bị đơn bất kỳ lúc nào (trừ giấy mượn tiền ghi ngày 20/11/2017 âm lịch có thỏa thuận thời hạn vay là 03 năm, vẫn còn trong thời hạn khởi kiện được quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015).

[4.2] Về xác định nghĩa vụ trả nợ vay: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Thạch H1 thừa nH1 vợ chồng ông còn nợ bà M số tiền 360.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền lập ngày 20/11/2017 (âm lịch), ngày 22/11/2021, ngày 10/12/2021 (âm lịch), ngày 22/12/2021 và 11/02/2022; do đó, bà M khởi kiện yêu cầu ông H1, bà H trả số tiền 360.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015.

Tại Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

"1. Bên vay tài sản là tiền thì pH trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì pH trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

[4.3] Về lãi suất: Bị đơn không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn vì cho rằng trong hồ sơ thụ lý số 232 ngày 03/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, nguyên đơn thống nhất không tính lãi với bị đơn; tuy nhiên, sau khi sao lục lại toàn bộ hồ sơ vụ án thụ lý số 232 nêu trên, không có tài liệu nào thể hiện nội dung

nguyên đơn thống nhất không tính lãi trên nợ vay gốc đối với bị đơn; do đó, lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nH1.

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nH1 trong quá trình giao dịch, các bên có thỏa thuận lãi suất, nhưng không xác định được mức lãi suất cụ thể; do đó, căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng mức lãi suất 10%/năm đối với từng khoản vay tương ứng với thời gian vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm cụ thể như sau:

Khoản vay ngày 20/11/2017 âm lịch (nhằm ngày 06/01/2018 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 5 năm 3 tháng 3 ngày x số tiền vay là 150.000.000 đồng x 10%/năm = 78.873.287đồng.

Khoản vay ngày 22/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 4 tháng 18 ngày x số tiền vay 30.000.000 đồng x 10%/năm = 4.147.945đồng.

Khoản vay ngày 10/12/2021 âm lịch (nhằm ngày 12/01/2022 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 2 tháng 28 ngày x số tiền vay 20.000.000 đồng x 10%/năm = 2.486.757 đồng

Khoản vay ngày 11/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 01 tháng 29 ngày x số tiền vay 60.000.000 đồng x 10%/năm = 6.976.712 đồng

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng mà nguyên đơn cho rằng bị đơn vay vào ngày 24/01/2022 dương lịch (tức ngày 22/12/2021 âm lịch) thì Hội đồng xét xử nH1 thấy tại phiên tòa ông H1 khẳng định là giấy mượn tiền nêu trên chính xác là lập vào ngày 22/12/2021 dương lịch; do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nH1 tính lãi kể từ ngày 22/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 3 tháng 18 ngày x 100.000.000 đồng x 10%/năm = 12.993.150đồng.

Bà M thừa nH1 đã nH1 của ông Thạch H1 số tiền 5.000.000 đồng vào tháng 1/2023, nhưng bà không rõ là ông H1 trả nợ gốc hay lãi; do đó bà đồng ý trừ số tiền này vào tiền lãi mà ông H1, bà H có nghĩa vụ trả cho bà; số tiền lãi còn lại bà M yêu cầu ông H1, bà H tiếp tục trả cho bà là có căn cứ chấp nH1, cụ thể số tiền lãi mà ông H1, bà H có nghĩa vụ trả cho bà M tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 105.477.851 đồng - 5.000.000 đồng = 100.477.851 đồng (làm tròn số là 100.477.000 đồng). Tổng cộng nợ vay gốc và lãi mà bà H, ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà M là số tiền 460.477.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nH1 nên nguyên đơn không pH chịu án phí DSST, trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng phí đã nộp (nguyên đơn đã thuộc trường hợp miễn tiền tạm ứng án phí); buộc bị đơn pH chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức tại phiên tòa phù hợp với những nH1 định nêu trên, do đó Hội đồng xét xử chấp nH1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 92, Điều 93, Điều 95, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 262, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nH1 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu M.

Buộc bà Hồ Thị H và ông Thạch H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu M số tiền 460.477.000đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc là 360.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 100.477.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng pH phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Buộc bà Hồ Thị H và ông Thạch H1 pH nộp số tiền 22.419.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nH1 được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nH1:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

M Thuận